

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-49
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13-15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16
Thuyết minh Báo cáo tài chính	17-49



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 68/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Tiến	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Đăng Khoa	Ủy viên	
Ông Mai Xuân Sơn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Hưng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2018
Ông Nguyễn Anh Tú	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 11/04/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Tiến	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Bích Hồng	Trưởng ban
Bà Lương Thị Lựu	Ủy viên
Ông Vũ Đức Trung	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc đo nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đức Tiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được lập ngày 20 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 6 - "Các khoản phải thu ngắn hạn" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, theo đó số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi dựa trên phán quyết cuối cùng của Tòa án nhân dân tối cao.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



[Handwritten signature in blue ink]

[Handwritten signature in blue ink]

Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.773.903.146.557	4.104.810.267.573
110	I. Tài sản tài chính		4.769.306.051.715	4.074.632.507.349
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	838.785.387.863	85.945.680.803
111.1	1.1 Tiền		838.785.387.863	85.945.680.803
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	1.006.453.343.406	680.217.968.490
114	3. Các khoản cho vay	5	2.051.008.965.835	2.322.600.119.143
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	-	217.474.875.700
117	5. Các khoản phải thu	6	93.173.312.756	26.880.749.385
117.1	5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		50.807.500.000	-
117.2	5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		42.365.812.756	26.880.749.385
117.3	5.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		42.365.812.756	26.880.749.385
118	6. Trả trước cho người bán	7	741.970.854	87.511.060.597
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	1.152.128.250.233	868.247.102.221
122	8. Các khoản phải thu khác	6	59.862.400.297	52.438.794.592
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(432.847.579.529)	(266.683.843.582)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		4.597.094.842	30.177.760.224
131	1. Tạm ứng		3.041.944.389	26.454.280.223
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	9	237.121.841	237.001.918
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.315.278.612	3.483.728.083
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11	2.750.000	2.750.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		95.057.343.675	29.672.809.347
220	II. Tài sản cố định		2.911.082.500	2.314.428.536
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.874.075.323	2.136.641.055
222	- Nguyên giá		31.459.531.443	17.141.060.068
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.585.456.120)	(15.004.419.013)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	37.007.177	177.787.481
228	- Nguyên giá		31.196.229.207	20.970.056.987
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.159.222.030)	(20.792.269.506)
250	V. Tài sản dài hạn khác		92.146.261.175	27.358.380.811
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	897.532.343	2.168.295.918
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	74.761.131.339	11.386.494.423
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	16.487.597.493	13.803.590.470
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.868.960.490.232	4.134.483.076.920

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.003.646.101.986	2.668.547.244.457
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.271.429.315.273	2.134.186.799.064
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	546.980.000.000	1.040.710.706.528
312	1.1 Vay ngắn hạn		546.980.000.000	1.040.710.706.528
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20	150.000.000.000	308.600.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	1.933.932.035	13.665.035
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	17	22.644.494.436	12.000.000.000
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.655.600.000	1.768.500.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	45.588.288.300	44.590.321.946
323	7. Phải trả người lao động		2.998.902.021	14.003.255.135
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		296.220.507	236.240.745
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	65.489.100.310	61.158.472.728
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21	405.561.401.617	632.153.245.804
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24	9.412.507.681	12.148.222.777
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.868.868.366	6.804.168.366
340	II. Nợ phải trả dài hạn		1.732.216.786.713	534.360.445.393
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	1.721.000.000.000	523.000.000.000
347	2. Phải trả người bán dài hạn	17	14.025.690	14.025.690
352	3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21	25.000.000	25.000.000
356	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	42	11.177.761.023	11.321.419.703
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.865.314.388.246	1.465.935.832.463
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	1.865.314.388.246	1.465.935.832.463
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.125.489.636.800	1.000.310.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.053.956.740.000	1.000.000.000.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.053.956.740.000	1.000.000.000.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		71.532.896.800	310.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	68.882.003.841
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		29.901.717.464	12.387.297.555
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		29.901.717.464	12.387.297.555
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		680.021.316.518	371.969.233.512
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		681.893.377.170	352.689.749.293
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(1.872.060.652)	19.279.484.219
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.868.960.490.232	4.134.483.076.920

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
002	1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		1.500.000.000	1.500.000.000
003	2. Tài sản nhận thế chấp		6.903.330.000	6.903.330.000
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành		105.395.674	100.000.000
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	26	572.659.310.000	423.463.740.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	27	1.501.490.000	1.500.600.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	28	8.025.000.000	-
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	29	108.924.040.000	108.022.300.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	30	23.818.185.330.000	18.289.981.360.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		18.635.568.100.000	15.269.053.790.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		2.836.585.260.000	1.442.161.060.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		2.012.928.610.000	1.252.255.380.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		50.000.000.000	32.000.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		283.103.360.000	294.511.130.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	31	836.895.610.000	258.101.840.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		631.803.410.000	52.713.640.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		205.092.200.000	205.388.200.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	32	277.880.837.800	649.145.274.500

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
026	4. Tiền gửi của khách hàng	33	558.016.415.263	902.803.138.674
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		264.543.388.401	252.206.200.535
028	4.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		277.880.837.800	649.145.274.500
030	4.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		15.592.189.062	1.451.663.639
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	34	542.424.226.201	901.351.475.035
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		536.854.311.664	901.298.767.265
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.569.914.537	52.707.770
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35	15.592.189.062	1.451.663.639



Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	484.647.097.181	416.841.861.900
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	37.a) 457.894.267.236	280.838.243.343
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	37.b) (718.293.399)	56.607.098.515
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	37.c) 27.471.123.344	79.396.520.042
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	37.c) 375.127.431.396	337.484.027.134
06	1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	245.847.834.316	248.423.336.378
07	1.4	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	50.150.000.000	3.042.000.000
08	1.5	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	59.661.895.628	58.233.691.490
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	18.710.377.182	13.294.048.180
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	8.325.280.304	11.343.996.818
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	1.122.704.304	896.351.114
20		Cộng doanh thu hoạt động	1.243.592.620.311	1.089.559.313.014
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	148.479.403.879	170.741.820.115
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	37.a) 126.713.145.150	131.940.848.172
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	37.b) 20.433.251.472	37.327.614.296
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	1.333.007.257	1.473.357.647
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	196.710.033.029	68.691.731.058
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	6.053.535.290	4.648.059.955
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	176.783.367.079	184.593.496.554
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	646.863
29	2.6	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	2.686.919.122	3.117.069.719
30	2.7	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	14.615.129.488	11.222.962.613
31	2.8	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	12.574.063.869	15.560.279.559
32	2.9	Chi phí các dịch vụ khác	38 23.223.489.731	(5.749.401.472)
40		Cộng chi phí hoạt động	581.125.941.487	452.826.664.964

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	39		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		3.247.133.001	3.673.273.216
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		3.247.133.001	3.673.273.216
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	40		
52	4.1 Chi phí lãi vay		202.726.366.390	148.927.809.300
55	4.2 Chi phí tài chính khác		-	80.000.000
60	Cộng chi phí tài chính		202.726.366.390	149.007.809.300
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	41	53.102.391.889	41.161.763.799
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		409.885.053.546	450.236.348.167
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		1.070.955.752	466.657.927
72	8.2 Chi phí khác		268.175.227	219.784
80	Cộng kết quả hoạt động khác		802.780.525	466.438.143
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		410.687.834.071	450.702.786.310
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		431.839.378.942	431.423.302.091
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(21.151.544.871)	19.279.484.219
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	42	52.606.911.247	81.134.903.920
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	42	52.750.569.927	69.813.484.217
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	42	(143.658.680)	11.321.419.703
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		358.080.922.824	369.567.882.390

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			-
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	68.882.003.841
400	Tổng thu nhập toàn diện		-	68.882.003.841
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	43	2.746	2.925



Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Trần Sỹ Tiên
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		410.687.834.071	450.702.786.310
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		214.998.070.378	14.321.342.704
03	- Khấu hao tài sản cố định		834.803.386	1.250.621.522
04	- Các khoản dự phòng		14.994.124.513	(132.183.814.902)
06	- Chi phí lãi vay		202.726.366.390	148.927.809.300
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.557.223.911)	(3.673.273.216)
10	3. Tăng các chi phí tiền tệ		3.432.336.472	37.327.614.296
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		3.432.336.472	37.327.614.296
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		718.293.399	(56.607.098.515)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		718.293.399	(56.607.098.515)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(431.375.024.374)	(1.093.865.876.365)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(295.884.917.661)	108.585.671.720
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		276.663.430.487	(608.214.636.464)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		148.592.871.859	(148.592.871.859)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(50.769.008.700)	(89.750.850.000)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(15.485.063.371)	(10.072.751.766)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(117.806.186.160)	(145.034.898.523)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(7.110.105.705)	(51.397.133.312)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		29.938.006.489	(18.550.946.937)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(50.354.427.448)	30.755.317.076
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		11.563.250.022	(12.515.651.558)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(49.388.864.829)	(21.499.043.097)
44	- Lãi vay đã trả		(161.853.763.241)	(162.539.170.313)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		97.397.904.179	9.807.418.153
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		59.979.762	143.507.445
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(4.998.872.811)	115.991.297
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(11.004.353.114)	9.028.953.910
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(229.270.367.707)	16.329.773.183
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.444.689.115	-
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.109.225.540)	(464.555.320)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		198.461.509.946	(648.121.231.570)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1.431.457.350)	(43.287.100)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		310.090.910	-
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.247.133.001	3.673.273.216
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.125.766.561	3.629.986.116
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6.598.972.811	-
73	2. Tiền vay gốc		7.298.763.174.874	4.091.936.909.375
73.2	2.1 Tiền vay khác		7.298.763.174.874	4.091.936.909.375
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.753.093.881.402)	(3.643.126.202.847)
74.3	3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(6.753.093.881.402)	(3.643.126.202.847)
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.835.730)	(79.926.577.520)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		552.252.430.553	368.884.129.008
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		752.839.707.060	(275.607.116.446)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		85.945.680.803	361.552.797.249
101.1	- Tiền		85.945.680.803	361.552.797.249
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		838.785.387.863	85.945.680.803
103.1	- Tiền		838.785.387.863	85.945.680.803



Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		75.390.478.761.848	76.675.858.599.010
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(74.036.533.162.612)	(74.006.473.733.750)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.674.059.684.917)	(2.403.929.021.196)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(10.532.112.307)	(8.168.674.759)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		3.353.754.320.333	618.547.236.146
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(3.367.894.845.756)	(617.310.499.407)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		(344.786.723.411)	258.523.906.044
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		902.803.138.674	644.279.232.630
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		902.803.138.674	644.279.232.630
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		252.206.200.535	372.305.181.230
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		649.145.274.500	271.759.124.500
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.451.663.639	214.926.900
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		558.016.415.263	902.803.138.674
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		558.016.415.263	902.803.138.674
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		264.543.388.401	252.206.200.535
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		277.880.837.800	649.145.274.500
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		15.592.189.062	1.451.663.639



Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quỳnh,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm			
		01/01/2017		01/01/2018		31/12/2017		31/12/2018	
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.310.000.000	1.000.310.000.000	-	-	125.179.636.800	-	1.000.310.000.000	1.125.489.636.800
I.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	53.956.740.000	-	1.000.000.000.000	1.053.956.740.000
I.2 Thường dự vốn cổ phần		310.000.000	310.000.000	-	-	71.222.896.800	-	310.000.000	71.532.896.800
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		8.057.812.432	12.387.297.555	4.329.485.123	-	17.514.419.909	-	12.387.297.555	29.901.717.464
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.057.812.432	12.387.297.555	4.329.485.123	-	17.514.419.909	-	12.387.297.555	29.901.717.464
4. Chính sách đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	68.882.003.841	68.882.003.841	-	-	-	68.882.003.841	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		97.060.321.368	371.969.233.512	369.567.882.390	94.658.970.246	358.080.922.824	50.028.839.818	371.969.233.512	680.021.316.518
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		97.060.321.368	352.689.749.293	350.288.398.171	94.658.970.246	379.232.467.995	50.028.839.818	352.689.749.293	681.893.377.170
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	19.279.484.219	19.279.484.219	-	(21.151.544.871)	-	19.279.484.219	(1.872.060.652)
TỔNG CỘNG		1.113.485.946.232	1.465.935.832.463	447.108.856.477	94.658.970.246	518.289.399.442	118.910.843.659	1.465.935.832.463	1.865.314.388.246

II. Thu nhập toàn diện khác

1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

		-	68.882.003.841	68.882.003.841	-	-	-	68.882.003.841	68.882.003.841
TỔNG CỘNG		-	68.882.003.841	68.882.003.841	-	-	68.882.003.841	68.882.003.841	68.882.003.841



Nguyễn Thị Thúy

Người lập

Trần Sỹ Tiến

Kế toán trưởng

Vũ Đức Tiền

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

16/2/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 68/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.053.956.740.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.053.956.740.000 đồng; tương đương 105.395.674 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngày 18/05/2018, theo Nghị quyết số 04-2018/NQ-HDQT, Công ty đã công bố kết quả phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB trên tỷ lệ hoán đổi của phương án sáp nhập hai công ty: tổng số cổ phiếu phát hành thực tế là 5.395.674 cổ phiếu, số cổ phiếu này bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước chấp thuận kết quả chào bán cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 245/QĐ-TTGDHN từ ngày 17 tháng 06 năm 2009 với mã giao dịch là SHS.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Số 97 Lê Lợi, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tự vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tự vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong tình hình khởi sắc chung của Thị trường Chứng khoán Việt Nam trong thời gian qua, các hoạt động kinh doanh chung của Công ty đều đạt kết quả tốt, doanh thu hoạt động tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do thời gian cuối năm thị trường chứng khoán sụt giảm liên tục dẫn đến chi phí do đánh giá lại tài sản tài chính, chi phí dự phòng thâm hụt các khoản phải thu tăng nhiều so với năm trước.

Ngày 01/04/2018, Công ty chính thức thực hiện sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB theo phương án hoán đổi cổ phiếu. Báo cáo tài chính sau sáp nhập được lập dựa trên kết quả cộng ngang Báo cáo tình hình tài chính của hai công ty tại ngày 31/03/2018, do đó các khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính đều tăng lên so với đầu kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, cơ sở để đánh giá lại là báo giá được cung cấp tại thời điểm sáp nhập 31/03/2018. Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty không thu thập được báo giá của các cổ phiếu này nên vẫn giữ nguyên giá trị đánh giá lại tại thời điểm sáp nhập.

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.
- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này. Chênh lệch giữa các kỳ đánh giá được hạch toán vào Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ" và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm
- Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lãi hợp đồng môi giới chứng khoán... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh

Doanh thu được ghi nhận theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.16 . Các khoản thuế

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của Công ty Chứng khoán	410.409.875	35.934.152.430.503
- Cổ phiếu	136.811.369	2.642.222.672.200
- Trái phiếu	273.598.506	33.291.929.758.303
Của nhà đầu tư	8.976.456.525	152.160.347.429.033
- Cổ phiếu	8.942.053.996	148.304.270.130.418
- Trái phiếu	34.339.879	3.855.167.817.315
- Chứng khoán khác	62.650	909.481.300
	9.386.866.400	188.094.499.859.536

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	48.231.185	111.256.467
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	838.465.832.700	85.383.266.506
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	271.323.978	451.157.830
	838.785.387.863	85.945.680.803

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	767.061.797.970	765.189.214.610	521.801.348.271	541.081.687.490
Cổ phiếu chưa niêm yết	116.138.367.248	96.264.128.796	139.137.136.000	139.136.281.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	145.000.000.000	145.000.000.000	-	-
	1.028.200.165.218	1.006.453.343.406	660.938.484.271	680.217.968.490

(*) Tại ngày 31/12/2018, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 376 ngày, được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 6,4%/năm.

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	-	-	148.592.871.859	217.474.875.700
	-	-	148.592.871.859	217.474.875.700

c) Các khoản cho vay

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hoạt động margin	1.793.602.615.403	2.020.697.650.394
Hoạt động ứng trước tiền bán	257.406.350.432	301.902.468.749
	2.051.008.965.835	2.322.600.119.143

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unionex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

d) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	1.028.200.165.218	660.938.484.271	1.006.453.343.406	680.217.968.490	57.644.708.101	56.607.098.515	(79.391.529.913)	(37.327.614.296)	1.006.453.343.406	680.217.968.490
- Cổ phiếu niêm yết	767.061.797.970	521.801.348.271	765.189.214.610	541.081.687.490	55.894.208.101	56.607.098.515	(57.766.791.461)	(37.326.735.296)	765.189.214.610	541.081.687.490
- SHB	137.065.831.349	137.065.831.349	133.824.787.200	160.797.232.500	-	23.731.401.151	(3.241.044.149)	-	133.824.787.200	160.797.232.500
- PVS	-	75.321.869.744	-	96.918.120.000	-	21.596.250.256	-	-	-	96.918.120.000
- VGP	17.781.752.779	17.781.752.779	13.943.275.700	17.882.407.400	-	100.654.621	(3.838.477.079)	-	13.943.275.700	17.882.407.400
- ITD	12.011.825.712	19.898.190.500	5.420.522.000	11.774.829.000	-	-	(6.591.303.712)	(8.123.361.500)	5.420.522.000	11.774.829.000
- GVR	83.461.934.417	-	100.907.040.000	-	17.445.105.583	-	-	-	100.907.040.000	-
- RCC	52.895.611.009	-	62.100.000.000	-	9.204.388.991	-	-	-	62.100.000.000	-
- HSI	36.574.984.000	-	36.394.265.000	-	-	-	(180.719.000)	-	36.394.265.000	-
- VGC	63.327.791.251	-	65.945.880.000	-	2.618.088.749	-	-	-	65.945.880.000	-
- HPX	34.593.683.478	-	42.669.432.000	-	8.075.748.522	-	-	-	42.669.432.000	-
- VRC	47.203.703.389	-	39.987.220.000	-	-	-	(7.216.483.389)	-	39.987.220.000	-
- KTL	-	18.651.784.800	-	15.079.008.000	-	-	-	(3.572.776.800)	-	15.079.008.000
- ZIB	-	15.713.951.112	-	15.812.500.000	-	-	-	-	-	15.812.500.000
- GMD	-	32.556.546.018	-	33.561.023.650	-	1.004.477.632	-	-	-	33.561.023.650
- Các cổ phiếu khác	282.144.680.586	204.811.421.969	263.996.792.710	189.256.566.940	18.550.876.256	10.075.765.967	(36.698.764.132)	(25.630.620.996)	263.996.792.710	189.256.566.940
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	116.138.367.248	139.137.136.000	96.264.128.796	139.136.281.000	1.750.500.000	-	(21.624.738.452)	(835.000)	96.264.128.796	139.136.281.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát	-	75.000.000.000	-	75.000.000.000	-	-	-	-	-	75.000.000.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	22.458.332.000	14.572.310.000	22.458.332.000	14.572.310.000	-	-	-	-	22.458.332.000	14.572.310.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	29.949.990.000	29.949.990.000	29.949.990.000	29.949.990.000	-	-	-	-	29.949.990.000	29.949.990.000
- Các cổ phiếu khác	63.730.045.248	19.614.836.000	43.855.806.796	19.613.981.000	1.750.500.000	-	(21.624.738.452)	(835.000)	43.855.806.796	19.613.981.000
Tiền gửi có kỳ hạn	145.000.000.000	-	145.000.000.000	-	-	-	-	-	145.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	145.000.000.000	-	145.000.000.000	-	-	-	-	-	145.000.000.000	-
AFS	-	148.592.871.859	-	217.474.875.700	-	68.882.003.841	-	-	-	217.474.875.700
- Cổ phiếu niêm yết	-	148.592.871.859	-	217.474.875.700	-	68.882.003.841	-	-	-	217.474.875.700
- HDG	-	29.603.920.300	-	34.926.626.700	-	5.322.706.400	-	-	-	34.926.626.700
- VGC	-	95.613.140.693	-	146.058.000.000	-	50.444.859.307	-	-	-	146.058.000.000
- Các cổ phiếu khác	-	23.375.810.866	-	36.490.249.000	-	13.114.438.134	-	-	-	36.490.249.000
Tổng cộng	1.028.200.165.218	809.531.356.130	1.006.453.343.406	897.692.844.190	57.644.708.101	125.489.102.356	(79.391.529.913)	(37.327.614.296)	1.006.453.343.406	897.692.844.190

(*) Các cổ phiếu đang được đánh giá lại theo giá trị thị trường thuộc danh mục này là các cổ phiếu niêm yết từ Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, cơ sở để đánh giá lại là báo giá được cung cấp tại thời điểm sắp nhập 31/03/2018. Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty không thu thập được báo giá của các cổ phiếu này nên vẫn giữ nguyên giá trị đánh giá lại tại thời điểm sắp nhập.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**Các khoản phải thu ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	50.807.500.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	820.000.000	1.106.279.451
Các khoản phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.440.876.714	-
Phải thu lãi hoạt động Margin	36.104.936.042	25.774.469.934
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.128.450.150.233	857.104.853.721
- Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh	424.095.886.615	311.986.154.303
- Phải thu lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	61.963.493.316	22.783.491.137
- Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác	632.390.770.302	512.335.208.281
Phải thu hoạt động tư vấn	23.678.100.000	11.142.248.500
Phải thu khác	59.862.400.297	52.438.794.592
- Phải thu hoạt động đầu giá tự doanh	9.855.820.000	7.432.214.295
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản (*)	45.006.580.297	45.006.580.297
- Phải thu khác	5.000.000.000	-
	1.305.163.963.286	947.566.646.198

(*) Đây là khoản tiền phải thu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản về việc xử lý tài sản đảm bảo cho khoản cho vay ký quỹ. Ngày 11/09/2017, Công ty đã gửi đơn đề nghị theo thủ tục giám đốc thẩm và đang được Tòa án nhân dân tối cao giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngày 16/01/2019, Công ty nhận được thông báo của Tòa án nhân dân tối cao trả lời Tòa án đã nhận được đơn của Công ty về việc đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm và sẽ thông báo lại cho Công ty khi có kết luận cuối cùng. Với các hồ sơ tài liệu mà Công ty gửi lên Tòa án, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng kết quả vụ kiện có thể được thay đổi và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo đó có thể thay đổi dựa trên phán quyết cuối cùng của Tòa án nhân dân tối cao.

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ứng trước hợp đồng đầu tư xây dựng văn phòng	-	85.000.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng và tư vấn kiến trúc nội thất T&D	-	1.271.974.700
Công ty Cổ phần dịch vụ lữ hành Thuận An- Ascend Travel	-	600.000.000
Các khoản ứng trước khác	741.970.854	639.085.897
	741.970.854	87.511.060.597

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quỳnh,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHOẢN DÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay					Năm trước VND
		Số đầu năm	Số trích lập VND	Tăng do sắp nhập VND	Số hoàn nhập VND	Số cuối năm VND	
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	820.000.000	820.000.000	-	-	-	820.000.000	820.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	820.000.000	820.000.000	-	-	-	820.000.000	820.000.000
Dự phòng khó đòi phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ (margin)	3.671.341.979	1.081.837.300	463.644.557	-	-	1.545.481.857	1.081.837.300
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	491.034.718.006	264.782.006.282	17.283.792.705	151.169.611.434	(2.753.312.749)	430.482.097.672	264.782.006.282
- Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	477.705.797.998	251.453.086.274	17.283.792.705	151.169.611.434	(2.753.312.749)	417.153.177.664	251.453.086.274
- Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu hoạt động tư vấn	330.000.000	330.000.000	-	-	-	330.000.000	330.000.000
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	2.998.920.008	2.998.920.008	-	-	-	2.998.920.008	2.998.920.008
	495.526.059.985	266.683.843.582	17.747.437.262	151.169.611.434	(2.753.312.749)	432.847.579.529	266.683.843.582

01
CỔ
HÀ
3K
29
10/1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

9 . VẬT TƯ VẬN PHÒNG, CÔNG CỤ DỤNG CỤ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vật tư vận phòng	163.096.841	76.666.918
Công cụ, dụng cụ	74.025.000	160.335.000
	237.121.841	237.001.918

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.414.165	275.008
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	134.085.000	148.585.000
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	12.320.000	211.422.500
Chi phí bảo trì máy móc, thiết bị chờ phân bổ	9.075.000	29.014.419
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	681.266.661	2.719.200.002
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	477.117.786	375.231.154
	1.315.278.612	3.483.728.083

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lợi thế thương mại khi sáp nhập (*)	64.972.712.024	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.695.994.359	806.819.042
Chi phí tư vấn chờ phân bổ	472.233.219	449.465.219
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	118.520.415	340.479.965
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	1.057.051.541	145.411.638
Chi phí thuê văn phòng (**)	4.368.367.796	9.530.984.270
Chi phí bảo trì chờ phân bổ	1.947.578.095	68.212.500
Chi phí trả trước dài hạn khác	128.673.890	45.121.789
	74.761.131.339	11.386.494.423

(*) Toàn bộ là lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, Công ty đã điều chỉnh phân bổ từ 10 năm thành 7 năm.

(**) Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng tại số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội từ 29/11/2017 đến 29/11/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

11 . CẨM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC

a) Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đặt cọc bình nước	2.750.000	2.750.000
	2.750.000	2.750.000

b) Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	893.132.343	2.166.295.918
Đặt cọc khác	4.400.000	2.000.000
	897.532.343	2.168.295.918

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2018	11.218.025.988	5.714.096.582	208.937.498	17.141.060.068
Mua trong năm	210.870.000	935.040.000	285.547.350	1.431.457.350
Tăng do sáp nhập	13.978.964.871	85.894.715	90.475.000	14.155.334.586
Thanh lý, nhượng bán	(508.116.423)	(607.012.000)	(153.192.138)	(1.268.320.561)
Tại ngày 31/12/2018	24.899.744.436	6.128.019.297	431.767.710	31.459.531.443
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2018	10.896.024.941	3.899.456.574	208.937.498	15.004.419.013
Khấu hao trong năm	192.941.483	472.526.861	28.554.738	694.023.082
Tăng do sáp nhập	13.978.964.871	85.894.715	-	14.064.859.586
Thanh lý, nhượng bán	(508.116.423)	(607.012.000)	(62.717.138)	(1.177.845.561)
Tại ngày 31/12/2018	24.559.814.872	3.850.866.150	174.775.098	28.585.456.120
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	322.001.047	1.814.640.008	-	2.136.641.055
Tại ngày 31/12/2018	339.929.564	2.277.153.147	256.992.612	2.874.075.323

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.136.077.992 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm giao dịch, kế toán, nguyên giá của các tài sản này tại ngày 31/12/2018 là 31.196.229.207 VND, trong đó giá trị tài sản cố định vô hình nhận về do sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB là 10.226.172.220 đồng; giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 là 37.007.177 VND trong đó khấu hao đã trích trong năm là 140.780.304 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

14 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	14.554.583.700	11.870.576.677
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.813.013.793	1.813.013.793
Số dư cuối năm	16.487.597.493	13.803.590.470

15 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	1.040.710.706.528	5.498.763.174.874	(5.992.493.881.402)	546.980.000.000
	1.040.710.706.528	5.498.763.174.874	(5.992.493.881.402)	546.980.000.000
	1.040.710.706.528	5.498.763.174.874	(5.992.493.881.402)	546.980.000.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	276.980.000.000	890.710.706.528
Ngân hàng TMCP An Bình	70.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH CTBC chi nhánh Hồ Chí Minh	100.000.000.000	-
	546.980.000.000	1.040.710.706.528

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty có các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 13 ngày đến 12 tháng để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay từ 8,2%/năm đến 10%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này là các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, được chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng cầm cố thế chấp.

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả về đặt cọc đấu giá cho tổ chức, cá nhân	1.930.913.100	10.646.100
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	3.018.935	3.018.935
	1.933.932.035	13.665.035

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	22.644.494.436	12.000.000.000
Phải trả người bán dài hạn	14.025.690	14.025.690
	22.658.520.126	12.014.025.690

b) Phải trả người bán chi tiết theo nội dung

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	22.458.332.000	12.000.000.000
Phải trả cho người bán khác	200.188.126	14.025.690
	22.658.520.126	12.014.025.690

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	341.517.342	821.950.495
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	40.054.737.086	36.125.992.590
Thuế Thu nhập cá nhân	5.192.033.872	7.642.378.861
	<u>45.588.288.300</u>	<u>44.590.321.946</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	12.746.026.268	1.194.094.542
Chi phí lãi hợp đồng môi giới chứng khoán	6.770.388.458	36.858.483.774
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	39.385.421.423	10.064.750.000
Chi phí phải trả các sản giao dịch	2.941.822.816	4.915.193.354
Chi phí giới thiệu thông tin sản phẩm	3.089.516.865	5.513.714.400
Chi phí thuê văn phòng năm 2017 tại số 1 Yết Kiêu – Hà Nội	-	1.292.694.731
Chi phí thuê văn phòng năm 2018 tại số 41 Ngõ Quyền – Hà Nội	325.600.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	230.324.480	1.319.541.927
	<u>65.489.100.310</u>	<u>61.158.472.728</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyển,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

20 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	01/01/2018		Số tăng trong năm		Số giảm trong năm		31/12/2018	
	VND	VND	Số vay trong năm	Tăng khác (*)	Số trả trong năm	Giảm khác (*)	VND	VND
Nợ ngắn hạn	308.600.000.000	308.600.000.000	-	195.300.000.000	(308.600.000.000)	(45.300.000.000)	150.000.000.000	150.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	180.000.000.000	180.000.000.000	-	-	(180.000.000.000)	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	105.300.000.000	105.300.000.000	-	-	(89.300.000.000)	(16.000.000.000)	-	-
- Tổ chức, cá nhân khác	23.300.000.000	23.300.000.000	-	195.300.000.000	(39.300.000.000)	(29.300.000.000)	150.000.000.000	150.000.000.000
Nợ dài hạn	523.000.000.000	523.000.000.000	1.800.000.000.000	524.000.000.000	(452.000.000.000)	(674.000.000.000)	1.721.000.000.000	1.721.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	320.000.000.000	320.000.000.000	500.000.000.000	-	(320.000.000.000)	-	500.000.000.000	500.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	16.000.000.000	16.000.000.000	100.000.000.000	94.000.000.000	-	(210.000.000.000)	-	-
- FIDES XIN ZHAO PRIVATE INVESTMENT TRUST 1	-	-	700.000.000.000	100.000.000.000	-	-	800.000.000.000	800.000.000.000
- FIDES XIN MOI B&I PRIVATE INVESTMENT TRUST 3	-	-	300.000.000.000	-	-	(100.000.000.000)	200.000.000.000	200.000.000.000
- Tổ chức, cá nhân khác	187.000.000.000	187.000.000.000	200.000.000.000	330.000.000.000	(132.000.000.000)	(364.000.000.000)	221.000.000.000	221.000.000.000
	831.600.000.000	831.600.000.000	1.800.000.000.000	719.300.000.000	(760.600.000.000)	(719.300.000.000)	1.871.000.000.000	1.871.000.000.000

(*) Tăng/giảm khác do chuyển từ nợ dài hạn sang nợ dài hạn trả và do chuyển nhượng trái phiếu giữa các cá nhân, tổ chức.

Số dư phản ánh các trái phiếu đã bán cho các tổ chức, cá nhân theo các đợt phát hành của Công ty, với các thông tin chi tiết sau:

- Mệnh giá: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 1.871 trái phiếu);
- Kỳ hạn: 02 năm;
- Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ thông qua đại lý phát hành;
- Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo;
- Lãi suất: Được quy định và điều chỉnh chi tiết trong từng đợt phát hành theo từng thời kỳ;
- + Mục đích phát hành: Bổ sung nguồn vốn hoạt động cho vay ký quỹ chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

21 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nhận đặt cọc hợp đồng môi giới chứng khoán (*)	405.561.401.617	632.153.245.804
	405.561.401.617	632.153.245.804

b) Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản khác	25.000.000	25.000.000
	25.000.000	25.000.000

(*) Số dư phản ánh khoản nhận đặt cọc theo quy định tại các Hợp đồng môi giới mua chứng khoán giữa Công ty và các khách hàng. Theo đó, Công ty có trách nhiệm tìm kiếm các tổ chức, cá nhân có nhu cầu bán chứng khoán và thực hiện các thủ tục có liên quan để chuyển giao chứng khoán cho khách hàng. Trong trường hợp Hợp đồng không thực hiện được, Công ty có trách nhiệm hoàn trả tiền đã nhận đặt cọc và phí cơ hội tính trên số tiền đã nhận đặt cọc nhân với lãi suất quy định và số ngày nắm giữ thực tế.

24 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	354.974.799	370.810.529
Phải trả phí phát triển thị trường và tìm kiếm khách hàng	1.278.044.015	8.249.973.173
Cổ tức trả lại cho Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Hàng Không	1.764.634.850	1.110.940.798
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.014.854.017	2.416.498.277
	9.412.507.681	12.148.222.777

25 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
PYN Elite Fund	7,27%	76.561.000.000	5,97%	59.725.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	5,81%	61.270.000.000	6,13%	61.270.000.000
Các cổ đông khác	86,92%	916.125.740.000	87,90%	879.005.000.000
	100%	1.053.956.740.000	100%	1.000.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	681.893.377.170	352.689.749.293
Lợi nhuận chưa thực hiện	(1.872.060.652)	19.279.484.219
	680.021.316.518	371.969.233.512

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	352.689.749.293	97.060.321.368
Lỗ/Lãi chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	(1.872.060.652)	19.279.484.219
Lỗ/Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	379.232.467.695	350.288.398.171
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	731.922.216.988	447.348.719.539
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(50.028.839.818)	(14.658.970.246)
- Quỹ dự trữ điều lệ	(17.514.419.909)	(4.329.485.123)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(17.514.419.909)	(4.329.485.123)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(15.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay	-	(80.000.000.000)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	681.893.377.170	352.689.749.293

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-2018/NQ-DHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	350.288.398.171
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	5,00%	17.514.419.909
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5,00%	17.514.419.909
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	4,28%	15.000.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 25% vốn điều lệ)	75,22%	263.489.190.000
Lợi nhuận chưa phân phối	10,50%	36.770.368.353

Tại ngày 31/12/2018, Công ty chưa thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu do chưa có thông báo chốt quyền của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.125.489.636.800	1.000.310.000.000
- Vốn góp đầu năm	1.000.310.000.000	1.000.310.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	125.179.636.800	-
- Vốn góp cuối năm	1.125.489.636.800	1.000.310.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(80.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(80.000.000.000)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính	263.489.190.000	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	263.489.190.000	-

e) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.395.674	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.395.674	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	105.395.674	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.395.674	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	105.395.674	100.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	356.721.810.000	87.426.240.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	215.937.500.000	336.037.500.000
	<u>572.659.310.000</u>	<u>423.463.740.000</u>

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.501.490.000	1.500.600.000
	<u>1.501.490.000</u>	<u>1.500.600.000</u>

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Công ty	8.025.000.000	-
	<u>8.025.000.000</u>	<u>-</u>

29 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	108.924.040.000	108.022.300.000
	<u>108.924.040.000</u>	<u>108.022.300.000</u>

30 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	18.635.568.100.000	15.269.053.790.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.836.585.260.000	1.442.161.060.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.012.928.610.000	1.252.255.380.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	50.000.000.000	32.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	283.103.360.000	294.511.130.000
	<u>23.818.185.330.000</u>	<u>18.289.981.360.000</u>

31 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	631.803.410.000	52.713.640.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	205.092.200.000	205.388.200.000
	<u>836.895.610.000</u>	<u>258.101.840.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

32 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	277.880.837.800	649.145.274.500
	277.880.837.800	649.145.274.500

33 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	264.543.388.401	252.206.200.535
1. Nhà đầu tư trong nước	258.973.473.864	252.153.492.765
2. Nhà đầu tư nước ngoài	5.569.914.537	52.707.770
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	277.880.837.800	649.145.274.500
Tiền gửi của tổ chức phát hành	15.592.189.062	1.451.663.639
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	15.592.189.062	1.451.663.639
	558.016.415.263	902.803.138.674

34 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	264.543.388.401	252.206.200.535
1.1 Nhà đầu tư trong nước	258.973.473.864	252.153.492.765
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	5.569.914.537	52.707.770
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	277.880.837.800	649.145.274.500
2.1 Nhà đầu tư trong nước	277.880.837.800	649.145.274.500
	542.424.226.201	901.351.475.035

35 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	15.592.189.062	1.451.663.639
	15.592.189.062	1.451.663.639

36 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	1.829.707.551.445	2.046.472.120.328
1.1 Phải trả gốc margin	1.793.602.615.403	2.020.697.650.394
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1.793.602.615.403</i>	<i>2.020.697.650.394</i>
1.2 Phải trả lãi margin	36.104.936.042	25.774.469.934
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>36.104.936.042</i>	<i>25.774.469.934</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	257.406.350.432	301.902.468.749
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	257.406.350.432	301.902.468.749
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>257.406.350.432</i>	<i>301.902.468.749</i>
	2.087.113.901.877	2.348.374.589.077

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

37 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
	VND	VND	VND	VND	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	3.343.703.838.000	3.305.213.687.548	164.788.828.875	126.298.678.423	127.483.831.398	96.577.467.549		
Cổ phiếu chưa niêm yết	416.190.616.549	385.286.634.295	46.859.482.254	(1.045.415.000)	6.024.022.547	24.346.975.507		
Trái phiếu niêm yết	15.729.683.231.419	15.494.313.946.354	237.416.146.786	73.272.727	146.944.630.000	10.674.000.000		
Trái phiếu chưa niêm yết	2.308.648.664.749	2.303.363.218.000	6.672.055.749	1.386.609.000	55.068.492	-		
Công cụ thị trường tiền tệ	4.963.472.822.072	4.961.315.068.500	2.157.753.572	-	330.690.906	342.405.116		
	26.761.699.172.789	26.449.492.554.697	457.894.267.236	126.713.145.150	280.838.243.343	131.940.848.172		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

b) - Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kê toán		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2018		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2018		Chênh lệch điều chỉnh số kê toán	
		VND	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	VND	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	VND	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
FVTPL	883.200.165.218	861.453.343.406	57.644.708.101	(79.391.529.913)	56.607.098.515	(37.377.614.296)	(718.293.399)	(20.433.251.472)		
Cổ phiếu niêm yết	767.061.797.970	765.189.214.610	55.894.208.101	(57.766.791.461)	56.607.098.515	(37.326.759.296)	(35.728.347.852)	(26.099.274.695)		
Cổ phiếu chưa niêm yết	116.138.367.248	96.264.128.796	1.750.500.000	(21.624.738.452)	-	(855.000)	35.010.054.453	5.666.023.227		
Tiền gửi có kỳ hạn	145.000.000.000	145.000.000.000	-	-	-	-	-	-		
Loại: AFS	-	-	-	-	68.882.003.841	-	-	(68.882.003.841)		
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	68.882.003.841	-	-	(68.882.003.841)		
	1.028.200.165.218	1.006.453.343.406	57.644.708.101	(79.391.529.913)	125.489.102.356	(37.327.614.296)	(69.600.297.240)	(20.433.251.472)		



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	27.471.123.344	79.396.520.042
Từ các khoản cho vay	375.127.431.396	337.484.027.134
	402.598.554.740	416.880.547.176

38 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	23.223.489.731	(5.749.401.472)
- Chi phí cho thuê tài sản	-	1.750.000
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	8.229.343.218	7.866.686.332
- Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	22.000	-
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	14.994.124.513	(13.617.837.804)
	23.223.489.731	(5.749.401.472)

39 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.247.133.001	3.673.273.216
	3.247.133.001	3.673.273.216

40 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	202.726.366.390	148.927.809.300
Chi phí đầu tư khác	-	80.000.000
	202.726.366.390	149.007.809.300

41 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	26.395.673.182	26.884.581.141
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	880.050.082	744.368.846
Chi phí vật tư văn phòng	657.864.527	542.836.491
Chi phí công cụ, dụng cụ	570.941.847	260.823.377
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	684.637.285	757.014.470
Chi phí thuế, phí và lệ phí	224.087.767	165.997.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.935.705.794	5.908.450.670
Chi phí khác	14.753.431.405	5.897.691.084
	53.102.391.889	41.161.763.799

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

42 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	410.687.834.071	450.702.786.310
Các khoản điều chỉnh tăng	604.761.891	136.586.667
- Chi phí không hợp lệ	604.761.891	136.586.667
Các khoản điều chỉnh giảm	(147.539.746.329)	(101.771.951.890)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(22.030.246.630)	(45.164.853.375)
- Chuyển lỗ các năm trước (*)	(126.227.793.098)	-
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	718.293.399	(56.607.098.515)
Thu nhập chịu thuế TNDN	263.752.849.633	349.067.421.087
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	52.750.569.927	69.813.484.217
Thuế TNDN từ công ty CP Chứng khoán SHB chuyển sang do sáp nhập	567.039.398	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	36.125.992.590	(12.188.448.530)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(49.388.864.829)	(21.499.043.097)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	40.054.737.086	36.125.992.590
(*) Toàn bộ số lỗ được chuyển là số lỗ lũy kế còn đủ điều kiện được chuyển của Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB trước thời điểm sáp nhập.		
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(143.658.680)	11.321.419.703
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	11.321.419.703	-
	11.177.761.023	11.321.419.703
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(143.658.680)	11.321.419.703
	(143.658.680)	11.321.419.703

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

43 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017 đã điều chỉnh
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	358.080.922.824	369.567.882.390
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	358.080.922.824	369.567.882.390
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	104.065.234	100.000.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bổ sung (*)	26.348.919	26.348.919
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.746	2.925

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2018, Công ty công bố việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu bằng 25% vốn điều lệ cho các cổ đông trong năm 2018. Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Trung tâm lưu ký chứng khoán thông báo ngày giao dịch không hưởng quyền đối với việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là ngày 14/01/2019. Vì vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

44 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	358.080.922.824	369.567.882.390
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	358.080.922.824	369.567.882.390
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	104.065.234	100.000.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	70.263.783	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bổ sung từ việc chi trả cổ tức	26.348.919	26.348.919
Giá bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (*)	18.427	-
Giá phát hành dự kiến	12.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.311	2.925

(*) Giá giao dịch khớp lệnh bình quân của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm 2018 trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

45 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	838.785.387.863	-	85.945.680.803	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.006.453.343.406	-	680.217.968.490	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	217.474.875.700	-
Các khoản cho vay	2.051.008.965.835	(1.545.481.857)	2.322.600.119.143	(1.081.837.300)
Các khoản phải thu	1.305.163.963.286	(431.302.097.672)	947.566.646.198	(265.602.006.282)
	5.201.411.660.390	(432.847.579.529)	4.253.805.290.334	(266.683.843.582)
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Vay và nợ			2.417.980.000.000	1.872.310.706.528
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, nhận ký quỹ ký cược và phải trả khác			439.591.361.459	656.354.159.306
Chi phí phải trả			65.489.100.310	61.158.472.728
			2.923.060.461.769	2.589.823.338.562

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	861.453.343.406	145.000.000.000	-	1.006.453.343.406
	861.453.343.406	145.000.000.000	-	1.006.453.343.406
Tại ngày 01/01/2018				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	680.217.968.490	-	-	680.217.968.490
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	217.474.875.700	-	-	217.474.875.700
	897.692.844.190	-	-	897.692.844.190

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu các dịch vụ Công ty Chứng khoán cung cấp và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	838.785.387.863	-	-	838.785.387.863
Các khoản cho vay	2.049.463.483.978	-	-	2.049.463.483.978
Các khoản phải thu	873.861.865.614	-	-	873.861.865.614
	3.762.110.737.455	-	-	3.762.110.737.455
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.945.680.803	-	-	85.945.680.803
Các khoản cho vay	2.321.518.281.843	-	-	2.321.518.281.843
Các khoản phải thu	681.964.639.916	-	-	681.964.639.916
	3.089.428.602.562	-	-	3.089.428.602.562

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	696.980.000.000	1.721.000.000.000	-	2.417.980.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, nhận ký quỹ ký cược và phải trả khác	439.552.335.769	39.025.690	-	439.591.361.459
Chi phí phải trả	65.489.100.310	-	-	65.489.100.310
	1.202.021.436.079	1.721.039.025.690	-	2.923.060.461.769
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	1.349.310.706.528	523.000.000.000	-	1.872.310.706.528
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, nhận ký quỹ ký cược và phải trả khác	656.315.133.616	39.025.690	-	656.354.159.306
Chi phí phải trả	61.158.472.728	-	-	61.158.472.728
	2.066.784.312.872	523.039.025.690	-	2.589.823.338.562

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

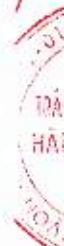
46 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	264.558.211.493	484.647.097.181	375.127.431.396	119.259.880.236	1.243.592.620.311
Chi phí hoạt động	191.398.496.567	154.532.939.169	196.710.033.029	38.484.472.722	581.125.941.487
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	3.247.133.001
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	255.828.758.279
Kết quả hoạt động	73.159.714.931	330.114.158.012	178.417.398.367	80.775.407.514	409.885.053.546
Tài sản bộ phận trực tiếp	21.396.772.871	1.006.453.343.406	2.204.044.678.888	800.442.464.132	4.032.337.259.297
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	836.623.230.935
Tổng tài sản	21.396.772.871	1.006.453.343.406	2.204.044.678.888	800.442.464.132	4.868.960.490.232
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	9.982.364.508	-	2.725.672.849.308	-	2.735.655.213.816
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	267.990.888.170
Tổng nợ phải trả	9.982.364.508	-	2.725.672.849.308	-	3.003.646.101.986

Theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	1.074.302.851.339	18.866.980.035	150.422.788.937	1.243.592.620.311
Tài sản bộ phận	4.194.084.171.424	65.507.103.454	609.369.215.354	4.868.960.490.232
Nợ phải trả bộ phận	2.928.058.291.988	45.876.161.283	29.711.648.715	3.003.646.101.986



47 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-2018/NQ-ĐHDCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2018, Công ty dự kiến phát hành 101.872.702 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Trong đó, số lượng cổ phiếu phát hành chào bán cho các cổ đông hiện hữu là 70.263.783 cổ phiếu; giá phát hành: 12.000 đồng/cổ phiếu; số lượng cổ phiếu được chia cổ tức năm 2017 là: 26.348.919 cổ phiếu và số lượng cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) theo mệnh giá là 5.260.000 cổ phiếu.

Theo giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 78/GCN-UBCK do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13/12/2018, thời gian đăng ký cuối cùng đối với việc nhận cổ tức bằng cổ phiếu năm 2017 là ngày 15/01/2019; thời gian đăng ký, nộp tiền mua cổ phần mới phát hành ra công chúng cho cổ đông hiện hữu và người lao động là từ ngày 21/01/2019 đến ngày 25/02/2019 và thời gian đăng ký, nộp tiền mua cổ phiếu ESOP từ ngày 21/01/2019 đến ngày 25/02/2019.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu và chia cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu, tuy nhiên vẫn chưa có thông báo chấp thuận niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

48 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu môi giới			
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	-	26.360.512
Nhận tiền vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	2.317.763.174.874	2.232.000.000.000
Trả nợ vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	2.931.493.881.402	1.918.000.000.000
Chi phí lãi vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	45.910.738.060	54.301.532.707
Chi phí lãi ký quỹ			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	81.345.967.854	57.289.055.556

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Đầu tư cổ phiếu			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch	137.065.831.349	137.065.831.349
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	29.949.990.000	29.949.990.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cùng chủ tịch	-	46.281.010
Phải thu khác			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch	-	480.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cùng chủ tịch	-	25.000.000
Vay ngắn hạn			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch	276.980.000.000	890.710.706.528
Nhận ký quỹ ký cược			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch	-	250.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn	Cùng chủ tịch	-	130.000.000.000

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	2.420.382.800	2.141.202.009
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	9.202.733.954	8.769.682.972

49 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Thủy
Người lậpTrần Sỹ Tiến
Kế toán trưởngVũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019